

Bản án số: 190/2020/DS-PT
Ngày 03/8/2020
V/v “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đắc Cường.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tài;

Ông Cao Huy Cường.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Phan Văn Lợi - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 162/2020/TLPT-DS ngày 17 tháng 4 năm 2020 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 84/2019/DS-ST ngày 28/11/2019 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 189/2020/QĐ-PT ngày 17 tháng 6 năm 2020, và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 236/2020/QĐ-PT ngày 23/7/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Nguyễn Thanh D, sinh năm 1983; địa chỉ: Số N đường N, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

1.2. Bà Nguyễn Thị Kim Th, sinh năm 1991; địa chỉ: Tổ C, ấp V, xã V, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

1.3. Ông Nguyễn Minh V, sinh năm 1987; địa chỉ: Tổ C, ấp V, xã V, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Thái Thanh H, sinh năm 1979; địa chỉ: Tổ C, khu phố F, phường U, thị xã T, tỉnh Bình Dương; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Phạm Đỗ Thùy L là Luật sư của Văn phòng Luật sư Thái Thanh H, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bình Dương, địa chỉ: Đường C, tổ X, khu phố F, phường U, thị xã T, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

2. Bị đơn: Bà Phạm Hoàng P, sinh năm 1974; địa chỉ: Tổ C, ấp V, xã V, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Trần Văn N, sinh năm 1992; HKTT: Số B, tổ R, khu phố T, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; địa chỉ: Công ty Luật TNHH MTV S, Đại lộ Bình Dương, khu Y, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Thiện Đ là Luật sư của Công ty Luật TNHH MTV S, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh, địa chỉ trụ sở: C đường B, Phường G, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Trương Thanh H1, sinh năm 1970; địa chỉ: Tổ C, ấp V, xã V, thị xã T, tỉnh Bình Dương. *Người đại diện hợp pháp của ông Trương Thanh H1:* Ông Trần Văn N, sinh năm 1992; HKTT: Số B, tổ R, khu phố T, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; địa chỉ: Công ty Luật TNHH MTV S, Đại lộ Bình Dương, khu Y, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Trương Thanh H1: Ông Nguyễn Thiện Đ là Luật sư của Công ty Luật TNHH MTV S, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh, địa chỉ trụ sở: C đường B, Phường G, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

3.2. Ông Trương Hoàng L, sinh năm 1994; địa chỉ: Tổ C, ấp V, xã V, thị xã T, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

3.3. Bà Trương Thị Thu N, sinh năm 1996; địa chỉ: Tổ C, ấp V, xã V, thị xã T, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

3.4. Bà Võ Thị Thủy L, sinh năm 2001; vắng mặt.

3.5. Ông Võ Hồng Ng, sinh năm 1983; vắng mặt.

3.6. Bà Nguyễn Thị Hồng H2, sinh năm 1987; vắng mặt.

3.7. Ông Lê Hoàng N1, sinh năm 1978; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Tổ C, ấp V, xã V, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

4. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thanh D, bà Nguyễn Thị Kim T, ông Nguyễn Minh V là nguyên đơn; bà Phạm Hoàng P là bị đơn và ông Trương Thanh H1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

5. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Tại Đơn khởi kiện ngày 23/8/2017 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Minh V, bà Nguyễn Thị Kim T và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:* Bà Phạm Thị D1 và ông Nguyễn Văn Th1 là vợ chồng có 04 người con là Phạm Hoàng P, Nguyễn Thanh D, Nguyễn Minh V, Nguyễn Thị Kim T. Trong đó, bà Phạm Hoàng P là con riêng của bà D với ông Phạm Văn T1. Trước đây, bà D1 cùng các con sống chung trên phần đất của bà D1 tại ấp J, xã V, huyện T, tỉnh Bình Dương. Năm 2007, Nhà nước quy hoạch bồi thường đất cho bà D1 được số tiền 400.000.000 đồng và 01 nền tái định cư. Năm 2009, bà D1 chuyển nhượng phần đất này cho ông Thượng Văn K với số tiền 380.000.000 đồng. Một phần quyền sử dụng đất còn lại sau khi quy hoạch, bà D1 chuyển nhượng cho ông Phạm

Tuấn S, nhưng sau đó phần đất trên cũng thuộc phạm vi quy hoạch nên ông S nhận tiền bồi thường và trả lại cho bà D1 số tiền 150.000.000 đồng. Thời điểm này, bà D1 bị bệnh nên giao toàn bộ số tiền cho bà P giữ. Tổng số tiền bà P giữ của bà D1 là 1.020.000.000 đồng.

Bà P dùng số tiền trên nhận chuyển nhượng phần đất diện tích 446m², thuộc thửa 1061, tờ bản đồ số 16 tại xã V, thị xã T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00304 do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) T cấp cho bà Phạm Hoàng P và ông Trương Thanh H1 (chồng bà P). Năm 2010, bà P với ông H1 dùng tiền còn lại của bà D1 xây nhà trên đất. Sau khi xây nhà xong, bà P, ông H1 cùng 02 con là Trương Hoàng L và Trương Thị Thu N về sống chung trên đất cho đến khoảng tháng 9 năm 2017 thì chuyển đi nơi khác.

Năm 2013, bà D1 chết không để lại di chúc nên các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế do bà D1 chết để lại theo quy định của pháp luật, các nguyên đơn yêu cầu được nhận bằng hiện vật là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất vì ngoài nơi ở trên, các nguyên đơn không còn nơi ở nào khác. Chứng cứ mà nguyên đơn xuất trình là 02 file ghi âm cuộc nói chuyện với bà P, ông H1 vào ngày 26/7/2017. Theo kết quả xác minh, đo đạc, thẩm định tại chỗ thì ngoài căn nhà cấp 4 trên đất còn có 01 ki ốt do bà Th xây dựng. Đối với yêu cầu phân tố của bị đơn, các nguyên đơn không đồng ý.

** Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Phạm Hoàng P trình bày:* Thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về quan hệ nhân thân. Tuy nhiên, bị đơn bà P cho rằng: Trước đây, bà P có chở bà D1 đi nhận tiền bồi thường, nhưng bà D1 là người trực tiếp nhận tiền bồi thường, số tiền cụ thể bao nhiêu bà P không biết. Số tiền này bà D1 sử dụng trong gia đình và có cho bà P một số tiền nhỏ để tiêu dùng cá nhân.

Về quyền sử dụng đất mà các nguyên đơn yêu cầu phân chia di sản thừa kế là của vợ chồng bà P, ông H1 nhận chuyển nhượng của ông Lê Hoàng N, địa chỉ: Ấp 4, xã V, thị xã T, tỉnh Bình Dương vào năm 2010 với giá 200.000.000 đồng. Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà P, ông H1 xây dựng căn nhà cấp 4 diện tích khoảng 80m² và mời bà D1 cùng các em là bà D, ông V, bà Th về sống chung. Tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và xây dựng nhà là của bà P, ông H1 có được trong thời kỳ hôn nhân, không phải là tiền của bà D1. Do đó, nhà đất trên không phải là di sản do bà D1 để lại nên bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 19/6/2018, bị đơn bà P có đơn phản tố yêu cầu các nguyên đơn phải trả lại căn nhà cấp 4 diện tích 80m² và buộc nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim Thi phải tháo dỡ kiốt để trả lại phần đất có diện tích 43,4m² cho bà P.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Hoàng N, bà Võ Thị Thủy L, ông Võ Hồng N, bà Nguyễn Thị Hồng H2:* Thống nhất với lời trình bày của các nguyên đơn và của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn đưa ra.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Thanh H1, ông Trương Hoàng L, bà Trương Thị Thu N trình bày:* Thống nhất với lời trình bày của bị đơn và người đại diện hợp pháp của bị đơn đưa ra.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Hoàng N trình bày:* Ngày 31/5/2010, ông N ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích 446m², thuộc thửa số 1061, tờ bản đồ 16 xã V, thị xã T, tỉnh Bình Dương cho bà Phạm Hoàng

P và ông Trương Thanh H1. Phần đất này là của ông Lê Văn Đ (tức H Đ) cha ruột ông N, do ông N đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ông N đứng ra ký hợp đồng chuyển nhượng, còn ai là người đưa tiền và giá trị chuyển nhượng thực tế là bao nhiêu thì ông N không được biết.

* Người làm chứng ông Thượng Văn K, bà Phạm Thị Nh, ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Văn X trình bày: Khoảng năm 2006 đến 2007, bà D1 nhận bồi thường phân đất tái định cư, nhưng do bà D1 không có nhu cầu sử dụng nên chuyển nhượng lại cho ông K với giá 700.000.000 đồng. Số tiền này, bà D1 đưa cho bà P đại diện cho bà D1 nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông H Đ. Do đó, bà P đã làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 1061, tờ bản đồ số 16 xã V, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Tại Bản án số 84/2019/DSST ngày 28/11/2019 của Tòa án nhân dân thị xã T đã căn cứ khoản 5 Điều 26; Điều 39, 147, 157, 165; Điều 203, 220, 227, 228, 235, 264, 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 609, 611, 616, 617, 618, 623, 649, 650, 651, 660, 688 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Nguyễn Thanh D, ông Nguyễn Minh V, bà Nguyễn Thị Kim Th.

1. Phát mãi quyền sử dụng diện tích đất 446m² thuộc thửa 1061, tờ bản đồ địa chính số 16 tại xã V, thị xã T, tỉnh Bình Dương và toàn bộ tài sản trên đất (có sơ đồ kèm theo).

Chia thừa kế bằng giá trị đối với số tiền phát mãi được của thửa đất số 1043 tại thời điểm thi hành án như sau: Bà Phạm Hoàng P được nhận 10% giá trị di sản và giá trị tương ứng với diện tích đất 111,5m²; bà Nguyễn Thanh D, ông Nguyễn Minh V và bà Nguyễn Thị Kim Th mỗi người được nhận giá trị tương ứng với diện tích đất 111,5m².

Bà Nguyễn Thị Kim Th được nhận lại giá trị căn ki ốt sau khi phát mãi.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Phạm Hoàng P. Bà Phạm Hoàng P và ông Trương Thanh H1 được nhận lại giá trị căn nhà sau khi phát mãi. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Phạm Hoàng P đối với yêu cầu buộc bà Nguyễn Thị Kim Th tháo dỡ kiốt và trả lại phần đất có diện tích 43,4m².

3. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Bà Phạm Hoàng P có trách nhiệm hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Kim Th số tiền 2.535.450 đồng.

4. Về chi phí giám định: Bà Phạm Hoàng P có trách nhiệm hoàn trả cho bà Nguyễn Thanh D số tiền 3.600.000 đồng.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Phạm Hoàng P phải nộp 35.889.000 đồng và 500.000 đồng án phí phản tố, được khấu trừ 2.750.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà P đã nộp theo Biên lai thu tiền số AA/2016/0014126 ngày 29/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T. Bà P còn phải nộp 33.639.000 đồng.

Bà Nguyễn Thanh D phải nộp 26.077.000 đồng, được khấu trừ 6.780.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà D đã nộp theo Biên lai thu tiền số AA/2016/0013333 ngày 09/10/2017. Bà D còn phải nộp 19.297.000 đồng.

Ông Nguyễn Minh V phải nộp 26.077.000 đồng, được khấu trừ 6.780.000 đồng tiền tạm ứng án phí ông V đã nộp theo Biên lai thu tiền số AA/2016/0013333 ngày 09/10/2017. Ông V còn phải nộp 19.297.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị Kim Th phải nộp 26.077.000 đồng, được khấu trừ 6.780.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà Th đã nộp theo Biên lai thu tiền số AA/2016/0013333 ngày 09/10/2017. Bà Th còn phải nộp 19.297.000 đồng.

Ngày 02/12/2019, các nguyên đơn có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, không đồng ý với bản án sơ thẩm về phần trích 10% công sức cho bị đơn và phần xác định căn nhà cấp 4 là của bị đơn.

Ngày 04/12/2019, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Thanh H1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 12/12/2019, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã T có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 02/QĐKN/VKS-DS ngày 11/12/2019, đề nghị hủy Bản án số 84/2019/DSST ngày 28/11/2019 của Tòa án nhân dân thị xã T với lý do: Tòa án cấp sơ thẩm chưa điều tra, xác minh, thu thập chứng cứ để làm rõ hộ bà D1 tại thời điểm cấp đất gồm có những ai, có đóng góp để tạo lập tài sản hay không. Không xác định thời gian ông T, ông Th1 sống chung với bà D1 từ khi nào, có đóng góp tạo lập tài sản gì hay không...; nguyên đơn không có nơi ở nào khác và có nguyện vọng được nhận bằng hiện vật, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm tuyên phát mãi là trái quy định tại khoản 2 Điều 660 của Bộ luật Dân sự; ngoài ra, bản án sơ thẩm giao quyền cho cơ quan Thi hành án tiến hành phân chia thừa kế sau khi tiến hành phát mãi là không thể thi hành được và trái quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đơn kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Không trích 10% công sức cho bà P, chia thừa kế căn nhà theo đo đạc thực tế diện tích 97m² và chia bằng hiện vật; việc hủy án sơ thẩm theo kháng nghị của Viện kiểm sát và ý kiến của Luật sư là không cần thiết vì kéo dài thời gian giải quyết. Người đại diện hợp pháp của bị đơn và cũng là người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Thanh H1 vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố của bị đơn và thay đổi một phần yêu cầu kháng cáo, cụ thể là không kháng cáo đối với phần xác định căn nhà cấp 4 là của vợ chồng bà P, ông H1. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương vẫn giữ nguyên Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 02/QĐKN/VKS-DS ngày 11/12/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã T.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng: Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm tố tụng trong việc không đưa bà X, ông K là những người trực tiếp nhận tiền bồi thường cho bà D1 tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Về nội dung: Bà Nh xác định chỉ nghe nói bà D1 đưa tiền cho bà P chứ không nhìn thấy; lời khai ông K tại Đơn xác nhận ngày 22/7/2020 mâu thuẫn với lời khai tại Tòa án cấp sơ thẩm; lời khai của nguyên đơn tại cấp phúc thẩm xác định tiền bồi thường đất được hơn 1,7 tỷ đồng, nhưng xác định bà D1 đưa cho bà

P quản lý 1.020.000.000 đồng là mâu thuẫn. Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác minh, làm rõ nền đất tái định cư được hỗ trợ, hoán đổi bà D1 đã bán cho những ai, được bao nhiêu tiền? Không lập biên bản niêm phong tài liệu cần giám định, đĩa ghi âm là bản sao nên Kết luận giám định không có giá trị pháp lý. Do vậy, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn thống nhất với nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã T là đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến: Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về hướng giải quyết vụ án, nhận thấy: Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 02/QĐKN/VKS-DS ngày 11/12/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã T là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận hủy toàn bộ Bản án số 84/2019/DSST ngày 28/11/2019 của Tòa án nhân dân thị xã T, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thị xã T xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến trình bày của các bên đương sự, ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn; quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương về việc giải quyết vụ án;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án dân sự về việc “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã T theo quy định tại khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a và điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục: Ngày 29/10/2019, Chánh án Tòa án nhân dân thị xã T có Quyết định số 70/QĐ-TA phân công Hội thẩm nhân dân Đào Văn Nô và Lê Thị Hồng Gấm tham gia giải quyết vụ án (BL292). Ngày 04/11/2019, Chánh án Tòa án nhân dân thị xã T có Quyết định số 40/2019/QĐ-TA thay đổi Hội thẩm nhân dân Đào Văn Nô, Lê Thị Hồng Gấm bằng Hội thẩm nhân dân Huỳnh Sơn Tây, Nguyễn Thị Ngọc Anh xét xử vụ án (BL323), nhưng ngày 21/11/2019 Tòa án cấp sơ thẩm mở phiên tòa xét xử với thành phần Hội thẩm nhân dân là Đào Văn Nô, Lê Thị Hồng Gấm là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

[3] Xét đơn kháng cáo của các nguyên đơn; bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Thanh H1 và Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 02/QĐKN/VKS-DS ngày 11/12/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã T được thực hiện trong thời hạn luật định và người kháng cáo đã nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm nên hợp lệ.

[4] Về nội dung, nhận thấy: Bà Phạm Thị D1, sinh năm 1950 (chết ngày 31/12/2013) với ông Nguyễn Văn Th1, sinh năm 1941 (chết ngày 05/8/1994) là vợ chồng; sinh được 03 người con chung gồm: Nguyễn Thanh D1, Nguyễn Minh V1 và Nguyễn Thị Kim Th. Trước khi sống chung với ông Th1, bà Phạm Thị D1 (gọi tắt là bà D1) có chồng là ông Phạm Văn T, sinh được 01 người con chung là bà Phạm Hoàng P (gọi tắt là bà P). Ngày 10/9/1998, bà D1 có “*Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất*” với nguồn gốc “*cha mẹ cho 1975*” và “*tự khai phá 1975*”; ngày 06/01/1999, hộ bà D1 được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00090 QSDĐ/TU đối với thửa số 11, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại ấp 1, xã V diện tích

3.605m² và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00091 QSDĐ/TU đối với các thửa số 45, 69, 496, 504, 509, 510, 511, 512, 513, 514, 515, 516, 533, 534, 535, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại ấp 1, xã V diện tích 17.616m² (BL139-144). Ngoài ra, hộ bà D1 còn quản lý, sử dụng các thửa đất số 536, 537, 538, 539, 540, 541, 542, 691 nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (BL145-146). Ngày 30/11/2004, bà D1 chuyển nhượng cho hộ ông Nguyễn Văn S diện tích đất 9.671m² tại các thửa số 45, 69, tờ bản đồ 14 theo Hợp đồng số 2857CN ngày 01/11/2004, diện tích còn lại 7.945m² (BL141). Năm 2007, đất của bà D1 được đưa vào quy hoạch Khu Công nghiệp và Đầu tư T; tại “Đơn xin xác nhận nguồn gốc đất” ngày 18/7/2008, bà D1 kê khai nguồn gốc các thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là: “*Tự khai phá và đã sử dụng ổn định từ năm 1992 hiện không ai tranh chấp*” (BL133). Ngày 01/4/2008, Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Quyết định số 1885/QĐ-UBND “*về việc thu hồi đất của hộ bà Phạm Thị D1*” và Quyết định số 4033/QĐ-UBND ngày 27/7/2011 “*về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1885/QĐ-UBND ngày 01/4/2008*” thu hồi đất của hộ bà D1 diện tích 12.610m² tại các thửa số 11, 496, 504, 509, 510, 511, 512, 513, 514, 515, 516, 533, 534, 535, tờ bản đồ số 14 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp và các thửa số 536, 537, 538, 539, 540, 541, 542, 691 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (BL145-146). Ngày 18/7/2008, Hội đồng bồi thường KCN & ĐT T có Biên bản số VT133/BBBT bồi thường cho bà D1 số tiền 542.637.950 đồng và thu lại 120.000.000 đồng tiền đất thổ cư hoán đổi diện tích 300m² (BL100, 122) nên số tiền còn lại bà D1 nhận là 422.637.950 đồng (BL103); ngày 28/8/2008, Hội đồng bồi thường KCN & ĐT T có Biên bản số VT544/BBBT bồi thường cho bà D1 số tiền 1.104.113.570 đồng và thu lại 600.000.000 đồng tiền đất thổ cư hỗ trợ 600m² (BL123, 138) nên số tiền còn lại bà D1 nhận là 504.113.570 đồng (BL130); đến ngày 27/11/2009, Hội đồng bồi thường KCN & ĐT T có Biên bản số VT544BS/BBBT bồi thường bổ sung cho bà D1 số tiền 26.857.600 đồng (BL97, 99). Tổng cộng, bà D1 được hoán đổi, hỗ trợ tái định cư diện tích 900m² đất thổ cư và số tiền bồi thường là 953.609.120 đồng.

[5] Các nguyên đơn cho rằng: Sau khi nhận nền đất tái định cư, bà D1 chuyển nhượng lại cho ông Thượng Văn K 01 suất tái định cư với số tiền 380.000.000 đồng; nhận tiền đền bù tài sản trên đất khoảng 490.000.000 đồng và nhận từ ông Phạm Tuấn S số tiền 150.000.000 đồng. Năm 2010, bà D1 bị bệnh nên giao toàn bộ số tiền 1.020.000.000 đồng cho bà P quản lý. Ngày 31/5/2010, bà P dùng số tiền của bà D1 nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Lê Hoàng N (con ông H Đ) diện tích 446m², thuộc thửa số 1061, tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại ấp 4, xã V với giá 200.000.000 đồng. Sau khi Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà P cùng chồng là ông Trương Thanh H1 (gọi tắt là ông H1) dùng số tiền còn lại của bà D1 xây dựng 01 căn nhà cấp 4 trên đất. Sau khi xây dựng xong, bà D1, bà D, ông V, bà Th, bà P, ông H1 cùng 02 con của bà P, ông H1 là Trương Hoàng L và Trương Thị Thu N về sống chung tại căn nhà trên từ năm 2010. Ngày 31/12/2013, bà D1 chết không để lại di chúc, chị em mâu thuẫn nên các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu phân chia di sản thừa kế do bà D1 chết để lại (gồm nhà và đất nêu trên) theo quy định của pháp luật, các nguyên đơn yêu cầu được nhận bằng hiện vật là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, vì ngoài nơi ở trên các nguyên đơn không còn nơi ở nào khác. Chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp 02 file ghi âm cuộc nói chuyện vào ngày 26/7/2017 (bút lục 204-215). Bị đơn bà P và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Thanh H1 cho rằng: Nhà, đất nêu trên là tài sản của vợ chồng bà P, ông H1 nhận chuyển nhượng từ ông Lê Hoàng N vào năm 2010 với giá 200.000.000 đồng,

không phải tài sản do bà D1 chết để lại. Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông H1, bà P xây dựng 01 căn nhà cấp 4 diện tích khoảng 80m² (theo đo đạc thực tế là 97m²) và mời bà D1, bà D, ông V, bà Th về sống chung. Tiền nhận chuyển nhượng đất và xây dựng nhà cấp 4 là tiền riêng của vợ chồng bà P, ông H1. Do đó, bà P, ông H1 không chấp nhận theo yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn. Ngày 19/6/2018, bị đơn có đơn phản tố yêu cầu các nguyên đơn phải trả lại căn nhà có diện tích đo đạc thực tế là 97m², buộc bà Nguyễn Thị Kim Th phải tháo dỡ kiốt để trả lại phần đất diện tích 43,4m². Chứng cứ mà bị đơn cung cấp là Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 31/5/2010 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH00304 ngày 07/7/2010 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho bà Phạm Hoàng P, ông Trương Thanh H1 (BL31-34).

[6] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Thanh H1 và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã T, nhận thấy: Tại Kết luận giám định số 47/C09B ngày 06/3/2019 của Viện Khoa học hình sự - Bộ Công an kết luận: *“Tiếng nói của người đàn ông, xưng là “anh Hai” trong các file mẫu cần giám định và tiếng nói của ông Trương Thanh H1 trong mẫu so sánh do cùng một người nói ra; tiếng nói của người nữ, được gọi là “Hai” trong mẫu cần giám định và tiếng nói của bà Phạm Hoàng P trong mẫu so sánh do cùng một người nói ra”* (BL233); theo nội dung *“file ghi âm”* cuộc nói chuyện ngày 26/7/2017, bà P xác định trước đó bà P *“ở dưới Bình Dương buôn bán”* nhưng bà D1 *“kêu”* về sống chung, cụ thể: *“Hồi đó má không giao quyền tao thì tao đâu có về, tao cũng có quyền tao mới về chứ...”* (BL214). Đồng thời, như đã nêu tại mục [4] thì Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00090 QSDĐ/TU ngày 06/01/1999 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00091 QSDĐ/TU ngày 06/01/1999 cho hộ bà Phạm Thị D1 chứ không phải cấp cho cá nhân bà D1 (BL141-144), Tòa án cấp sơ thẩm chưa điều tra, xác minh làm rõ tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hộ bà D1 gồm có những ai nên không có căn cứ xác định quyền sử dụng diện tích đất 900m² thổ cư được hoán đổi, hỗ trợ tái định cư và quyền sở hữu số tiền bồi thường 953.609.120 đồng thuộc quyền sở hữu chung của những ai trong hộ bà D1? Bên cạnh đó, các nguyên đơn cho rằng: Bà D1 chuyển nhượng cho ông Thượng Văn K 01 suất tái định cư với số tiền 380.000.000 đồng, nhưng tại Biên bản lấy lời khai ngày 31/5/2018 ông Thượng Văn K xác định: Bà D1 bán cho ông K 02 nền đất tái định cư với số tiền 700.000.000 đồng (BL157). Tòa án cấp sơ thẩm chưa điều tra, xác minh, làm rõ phần diện tích đất thổ cư được hoán đổi, hỗ trợ tái định cư 900m², bà D1 đã chuyển nhượng lại cho những ai, số tiền thu được bao nhiêu, đất thổ cư được hoán đổi, hỗ trợ còn hay hết? Do đó, không có căn cứ xác định phần di sản do bà D1 chết để lại là gồm những gì, các nguyên đơn yêu cầu phân chia phần di sản nào của bà D1. Đối với Đơn xác nhận ngày 22/7/2020 của ông Thượng Văn K do bị đơn cung cấp, nhận thấy xác nhận trên mâu thuẫn với lời khai của ông K tại cấp sơ thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm đã triệu tập ông K tham gia phiên tòa để làm rõ nhưng ông K vắng mặt nên không có căn cứ để xem xét.

[7] Xét nguồn gốc diện tích đất 446m² đang tranh chấp, nhận thấy: Theo nội dung *“file ghi âm”* bà P xác định *“hồi đó má kêu tao về đây mua”...*; *“riêng thì tao không nói riêng mà chung thì tao cũng không nói chung”...*; *“Tao bán đất, tao trả tiền của má lại...”*; *“mày nói đất của má hồi đó bán được chín trăm mấy. Tao bán đất này ra, tao đưa tiền cho thằng Bé (tức ông V) chín trăm mấy”...*, *“tao cũng muốn bán đất này là đưa lại cho mày một số tiền đúng như số tiền ngày xưa má đưa cho tao”*. Ông

H1 (chồng bà P) cũng xác định “*số tiền của má hồi xưa mua miếng đất này, chị hai mày sẽ bán miếng đất này trả lại y số tiền của má hồi xưa lại cho mày*”. Do đó, có căn cứ xác định số tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích 446m², tại thửa 1061 là tiền do bà D1 đưa cho bà P; tuy nhiên tổng số tiền bà D1 đưa cho bà P quản lý là bao nhiêu, sau khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Lê Hoàng N thì số tiền còn lại là bao nhiêu, bà P sử dụng số tiền này vào mục đích gì vẫn chưa được Tòa án cấp sơ thẩm xác minh, làm rõ nên không đủ căn cứ xác định nguồn tiền xây dựng căn nhà cấp 4 diện tích 97m² là nguồn tiền bà D1 đưa cho bà P quản lý hay tiền riêng của vợ chồng bà P, ông H1. Vì vậy, không có căn cứ xác định căn nhà cấp 4 là một phần di sản do bà D1 chết để lại hay là tài sản chung của vợ chồng bà P, ông H1. Đồng thời, tại nội dung file ghi âm ông V xác định: “*Lúc mua miếng đất này nè, em không ký tên là anh chị có đứng tên được mảnh đất này không*”, vậy ông V đã ký giấy tờ gì cho vợ chồng bà P, ông H1 đứng tên miếng đất vẫn chưa được xác minh làm rõ.

[8] Mặt khác, phần đất tranh chấp có tổng diện tích 446m², cạnh hướng Tây giáp đường ĐT742 (do Nhà nước quản lý) có chiều rộng 09m, chiều dài hơn 49m; các nguyên đơn yêu cầu được chia bằng hiện vật. Tòa án cấp sơ thẩm không xác minh tại Ủy ban nhân dân thị xã T (Hội đồng Tư vấn đất đai) để làm rõ diện tích đất trên có thuộc diện quy hoạch sử dụng làm đất ở hay không, nếu thuộc diện quy hoạch thì diện tích tối thiểu để tách thửa là bao nhiêu, nhằm tiến hành phân chia di sản bằng hiện vật, nhưng đã phát mãi để chia bằng giá trị là không đúng tinh thần quy định tại khoản 2 Điều 660 của Bộ luật Dân sự và Điều 5 Quyết định số 25/2017/QĐ-UBND ngày 27/9/2017, được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 28/2019/QĐ-UBND ngày 03/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về xử lý một số trường hợp cá biệt. Ngoài ra, tại mục 1 quyết định Bản án số 84/2019/DSST ngày 28/11/2019 của Tòa án nhân dân thị xã T tuyên “*Phát mãi quyền sử dụng diện tích đất 446m² thuộc thửa 1061, tờ bản đồ địa chính số 16 tại xã V...*”, nhưng “*Chia thừa kế bằng giá trị đối với số tiền phát mãi được của thửa đất số 1043*” là một thửa đất khác; đồng thời, trích cho bà P 10% giá trị di sản (tức 10% giá trị quyền sử dụng đất diện tích 446m²), nhưng vẫn chia cho mỗi suất thừa kế giá trị tương ứng với diện tích đất 111,5m² (tức ¼ giá trị diện tích đất 446m²) là không thể thực hiện được.

[9] Như đã phân tích tại các mục [6], [7] và [8] nêu trên, xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, điều tra, xác minh thu thập chứng cứ không đầy đủ mà Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục được nên kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã T đề nghị hủy toàn bộ Bản án số 84/2019/DSST ngày 28/11/2019 của Tòa án nhân dân thị xã T là có căn cứ. Do đó, có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Thanh H1; chấp nhận một phần ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đưa ra. Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương về hướng giải quyết vụ án là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

[10] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm nên nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Thanh H1 không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 148, khoản 3 Điều 308, Điều 310, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 02/QĐKN/VKS-DS ngày 11/12/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã T đối với Bản án số 84/2019/DSST ngày 28/11/2019 của Tòa án nhân dân thị xã T; chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thanh D, ông Nguyễn Minh V và bà Nguyễn Thị Kim Th; chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Phạm Hoàng P và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Thanh H1.

Hủy toàn bộ Bản án số 84/2019/DSST ngày 28/11/2019 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Sẽ được Tòa án nhân dân thị xã T xác định lại khi giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

3. Án phí dân sự phúc thẩm:

Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thanh D số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0037546 ngày 03/01/2020.

Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T hoàn trả lại cho ông Nguyễn Minh V số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0037547 ngày 03/01/2020.

Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Kim Th số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0037545 ngày 03/01/2020.

Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T hoàn trả lại cho bà Phạm Hoàng P số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0037555 ngày 06/01/2020.

Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T hoàn trả lại cho ông Trương Thanh H1 số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0037554 ngày 06/01/2020.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- TAND thị xã T;
- Viện kiểm sát nhân dân thị xã T;
- Chi cục THADS thị xã T;
- Các đương sự;
- Lưu: Tổ HCTP, Tòa DS, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Đắc Cường

